

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán chi phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/01/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất phải tạm dừng khai thác năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt thiết kế, dự toán Công trình: Khoán bảo vệ rừng tự nhiên chuyển tiếp giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 509/TTr-STC ngày 03/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán năm 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3=1+2
<b>I</b>	<b>Diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý bảo vệ năm 2024 (ha)</b>	<b>7.355,89</b>		<b>7.355,89</b>
1	Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6.731,98		6.731,98
2	Diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	623,91		623,91
<b>II</b>	<b>Dự toán chi phí thực hiện năm 2024</b>	<b>4.240.000.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện năm 2024</b>	<b>4.240.000.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>
1	Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	2.361.241.000	-	2.361.241.000
1.1	Kinh phí hỗ trợ đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.160.966.000		2.160.966.000
a	- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng	2.019.594.000		2.019.594.000
b	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	141.372.000		141.372.000
1.2	Kinh phí hỗ trợ đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	200.275.000		200.275.000
a	- Kinh phí khoán bảo vệ rừng	187.173.000		187.173.000
b	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	13.102.000		13.102.000
2	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	1.878.759.000	375.000.000	2.253.759.000

(Dự toán chi tiết và Thuyết minh dự toán điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm)

**Điều 2.** Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn có trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**PHỤ LỤC 01**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 sau khi điều chỉnh bổ sung				Ghi chú
		Dự toán 2024	Trong đó:				Dự toán 2024	Trong đó:			
			Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng			Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	C
<b>I</b>	<b>Diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý bảo vệ năm 2024 (ha)</b>	<b>7.355,89</b>	<b>6.731,98</b>	<b>623,91</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.355,89</b>	<b>6.731,98</b>	<b>623,91</b>	<b>-</b>	
1	Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6.731,98	6.731,98				6.731,98	6.731,98			
2	Diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	623,91		623,91			623,91		623,91		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi phí thực hiện năm 2024</b>	<b>4.240.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>1.878.759.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>2.253.759.000</b>	
<b>III</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện năm 2024</b>	<b>4.240.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>1.878.759.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>2.253.759.000</b>	
1	Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	2.361.241.000	2.160.966.000	200.275.000	-	-	2.361.241.000	2.160.966.000	200.275.000	-	
1.1	Kinh phí hỗ trợ đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.160.966.000	2.160.966.000	0	0	0	2.160.966.000	2.160.966.000	0	0	
a	- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng	2.019.594.000	2.019.594.000				2.019.594.000	2.019.594.000			
b	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	141.372.000	141.372.000				141.372.000	141.372.000			
1.2	Kinh phí hỗ trợ đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	200.275.000	0	200.275.000	0	0	200.275.000	0	200.275.000	0	
a	- Kinh phí khoán bảo vệ rừng	187.173.000		187.173.000			187.173.000		187.173.000		
b	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	13.102.000		13.102.000			13.102.000		13.102.000		
2	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	1.878.759.000			1.878.759.000	375.000.000	2.253.759.000			2.253.759.000	
<b>IV</b>	<b>Chi tiết dự toán chi phí</b>	<b>4.240.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>1.878.759.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>	<b>2.160.966.000</b>	<b>200.275.000</b>	<b>2.253.759.000</b>	Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
1	Tiền lương, tiền công (cho đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)	2.506.167.000	1.478.666.000		1.027.501.000	338.125.000	2.844.292.000	1.478.666.000		1.365.626.000	Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	354.000.000	194.700.000		159.300.000	-12.000.000	342.000.000	194.700.000		147.300.000	Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
3	Chi phí trang phục cho lực lượng QL BV rừng tự nhiên	42.050.000	25.000.000		17.050.000		42.050.000	25.000.000		17.050.000	
4	Chi phí bảo vệ rừng	515.000.000	155.000.000	187.173.000	172.827.000		515.000.000	155.000.000	187.173.000	172.827.000	
5	Chi phí khác	822.783.000	307.600.000	13.102.000	502.081.000	48.875.000	871.658.000	307.600.000	13.102.000	550.956.000	
1	Chi phí phối hợp chốt chặn, kiểm tra, truy quét BVR và xử lý vụ việc vi phạm liên quan đến công tác BVR	82.640.000	40.000.000		42.640.000	26.600.000	109.240.000	40.000.000		69.240.000	Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
2	Chi phí họp cụm định kỳ các Trạm QL BV rừng giáp ranh tỉnh Gia Lai (Lò Than, Suối Cát, Vĩnh Sơn)	12.000.000	6.000.000		6.000.000		12.000.000	6.000.000		6.000.000	

STT	Nội dung chi phí	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 sau khi điều chỉnh bổ sung				Ghi chú	
		Dự toán 2024	Trong đó:				Dự toán 2024	Trong đó:				
			Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng			Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	C	
3	Chi phí tập huấn, nâng cao kỹ năng, nhận thức trong công tác QLBV, PCCCR cho lực lượng BVR	6.000.000	6.000.000				6.000.000	6.000.000				
4	Chi phí tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong công tác QLBV, PCCCR	8.000.000	8.000.000				8.000.000	8.000.000				
5	- Chi phí rà soát đất đai Nhà nước giao trên địa bàn xã Vĩnh Hào					10.000.000	10.000.000			10.000.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
6	Chi phí tiền điện sinh hoạt, internet các Trạm, chốt BVR	37.600.000	22.600.000		15.000.000	-2.000.000	35.600.000	22.600.000		13.000.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
7	Chi phí khoán xăng, dầu phục vụ QLBV cho các Trạm BVR và cá nhân đi BVR	141.800.000	75.000.000		66.800.000	-750.000	141.050.000	75.000.000		66.050.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
8	Tiền ăn giữa ca	157.680.000			157.680.000		157.680.000			157.680.000		
9	Chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm 18 người	27.000.000	18.000.000		9.000.000		27.000.000	18.000.000		9.000.000		
10	Chi phí điện thoại	22.200.000	10.000.000		12.200.000	-1.950.000	20.250.000	10.000.000		10.250.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
11	Trang bị Điện thoại cố định Trạm QLBV Lò Than và Trạm QLBV Cây Sung					3.120.000	3.120.000			3.120.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
12	Chi phí họp sơ kết, tổng kết công tác QLBV, PCCCR	12.000.000	7.000.000		5.000.000		12.000.000	7.000.000		5.000.000		
13	Chi phí khấu hao TSCĐ các Trạm BVR	90.000.000	45.000.000		45.000.000		90.000.000	45.000.000		45.000.000		
14	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua phụ tùng thay thế, mua bảo hiểm, khám lưu hành xe ô tô phục vụ công tác QLBV tự nhiên	25.000.000	15.000.000		10.000.000		25.000.000	15.000.000		10.000.000		
15	Chi phí nâng cấp chốt BVR và mua dụng cụ, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ công tác QLBV, PCCCR	152.200.000	40.000.000		112.200.000	18.340.000	170.540.000	40.000.000		130.540.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02
16	Chi phí khác	48.663.000	15.000.000	13.102.000	20.561.000	-4.485.000	44.178.000	15.000.000	13.102.000	16.076.000		Thuyết minh tăng, giảm theo phụ lục 02

**PHỤ LỤC 02**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b>		<b>4.240.000.000</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.615.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Tiền lương, tiền công (cho đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)</b>		<b>2.506.167.000</b>	<b>338.125.000</b>	<b>2.844.292.000</b>	<b>Điều chỉnh tăng tiền lương theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024</b>
1	- Tiền lương 01 phó giám đốc	Tiền lương 01 phó giám đốc: 21.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 252.000.000 đồng/năm	252.000.000		252.000.000	
2	- Tiền lương 17 chuyên trách QLVR tự nhiên	Tiền lương 17 người= (3,56 + 0,4 + 0,16) x 2.070.000 đồng x (1+0,49) = 12.707.316 đồng x 17 người x 12 tháng = 2.592.292.464 đồng, làm tròn 2.592.292.000 đồng.	2.254.167.000	338.125.000	2.592.292.000	Điều chỉnh theo mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (*)
<b>II</b>	<b>Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</b>	BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%	<b>354.000.000</b>	<b>(12.000.000)</b>	<b>342.000.000</b>	Điều chỉnh giảm theo thực tế lao động
<b>III</b>	<b>Chi phí trang phục cho lực lượng QLVR tự nhiên</b>	18 người chuyên trách + 08 người hợp đồng	<b>42.050.000</b>	-	<b>42.050.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý bảo vệ rừng tự nhiên</b>		<b>515.000.000</b>	-	<b>515.000.000</b>	
1	- Chi phí Hợp đồng người dân địa phương tham gia bảo vệ rừng	(5.000.000 đồng/người/tháng x 8 người x 12 tháng)	480.000.000	-	480.000.000	
2	- Chi phí phát dọn tuyến đường tuần tra BVR + biển cấm chặt phá rừng + sơn xịt		35.000.000	-	35.000.000	
a	+ Trạm QLVR Vĩnh Sơn	Phát dọn tuyến 14 km	14.000.000	-	14.000.000	
b	+ Trạm QLVR Suối Cát	Phát dọn tuyến 05 km	7.000.000	-	7.000.000	
c	+ Trạm QLVR Lò Than	Phát dọn tuyến 14 km	14.000.000	-	14.000.000	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>822.783.000</b>	<b>48.875.000</b>	<b>871.658.000</b>	

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
1	- Chi phí phối hợp chốt chặn, kiểm tra, truy quét BVR và xử lý vụ việc vi phạm liên quan đến công tác BVR (a+b+c)		82.640.000	26.600.000	109.240.000	
a	Lực lượng Kiểm lâm, Lâm nghiệp xã phối hợp chốt chặn	(03 người x 50.000 đồng/người x 22 ngày/tháng x 12 tháng) + (01 người x 50.000 đồng/người x 22 ngày/tháng x 6 tháng)	39.600.000	6.600.000	46.200.000	Do nhu cầu thực tế cần tăng cường thêm 01 người thời điểm 6 tháng cuối năm.
b	Kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng	( 08 người x 01 đợt/tháng x 02 ngày/đợt	23.040.000	-	23.040.000	
	+ Chi phí cho lực lượng bảo vệ rừng làm đêm tại các Trạm, chốt	03 người x 01 đợt/tháng x 02 đêm/đợt x 70.000 đồng/đêm x 12 tháng	5.040.000	-	5.040.000	
	+ Chi phí cho lực lượng cơ quan chức năng địa phương 03 người, Tổ cơ động và lực lượng tăng cường của Công ty 02 người	05 người x 01 đợt/tháng x 02 ngày/đợt x 150.000 đồng/ngày đêm x 12 tháng	18.000.000	-	18.000.000	
c	Chi phí xử lý vụ việc vi phạm (nhổ bỏ cây trồng, vụ việc liên quan đến công tác BVR)		20.000.000	20.000.000	40.000.000	Do dự toán đầu năm dự kiến chi phí thấp, trong năm 2024 phát sinh tăng các Kế hoạch nhổ bỏ cây trồng, một phần do nhổ xong hộ dân lên trồng lại nên phải xây dựng KH nhỏ lại
2	Chi phí hợp định kỳ công tác QL BVR các Trạm QL BVR giáp ranh tỉnh Gia Lai (Lò Than, Suối Cát, Vĩnh Sơn)	04 đợt/trạm x 03 trạm x 1 triệu đồng/đợt.	12.000.000	-	12.000.000	
3	Chi phí tập huấn, nâng cao kỹ năng, nhận thức trong công tác QL BVR, PCCCR cho lực lượng BVR	02 đợt x 3tr/đợt	6.000.000	-	6.000.000	
4	Chi phí tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong công tác QL BVR, PCCCR	02 đợt x 4tr/đợt	8.000.000	-	8.000.000	

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
5	Chi phí rà soát đất đai Nhà nước giao trên địa bàn xã Vĩnh Hào			10.000.000	10.000.000	Nội dung mới phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2024
6	Chi phí tiền điện sinh hoạt, internet các Trạm BVR		37.600.000	(2.000.000)	35.600.000	
a	+ Văn phòng Quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	Tiền điện 1.500.000 đ/tháng, tiền internet 200.000đ/tháng x 12 tháng	20.400.000	-	20.400.000	
b	+ Trạm Suối Cát	Tiền điện 700.000 đ/tháng x 12 tháng tiền, tiền internet 200.000đ/tháng x 10 tháng (Tháng 3-12/2024)	10.400.000	-	10.400.000	
c	+ Chốt QLBR Gní	Tiền điện 400.000 đ/tháng x 12 tháng	4.800.000	-	4.800.000	
d	+ Trạm Lò Than	Tiền internet 200.000đ/tháng x 10 tháng (Tháng 3-12/2024)	2.000.000	(2.000.000)		Không thực hiện do không có sóng điện thoại
7	- Chi phí khoán xăng, dầu phục vụ QLBR cho các Trạm BVR và cá nhân đi BVR (a+b+c)		141.800.000	(750.000)	141.050.000	
a	Trạm BVR Lò Than: Dầu chạy máy nổ	35 lít/tháng x 25.000 đ/lít x 12 tháng	10.500.000	-	10.500.000	
b	Xăng khoán cho lực lượng BVR	+ Xăng khoán cho lực lượng BVR	120.500.000	(750.000)	119.750.000	
	+ Trưởng phòng, phó phòng: 03 người	20 lít x 3 người x 25.000 đ/lít x 7 tháng	18.000.000	(7.500.000)	10.500.000	Giảm do giải thể phòng QLBR từ tháng 8/2024
	+ Trạm trưởng, Trạm phó: 05 người	(05 người x 18 lít x 25.000đ/lít x 12 tháng) + (03 người x 18 lít x 25.000 đ/lít x 5 tháng)	27.000.000	6.750.000	33.750.000	Tăng do sắp xếp lại nhân sự 03 Trưởng, phó phòng QLBR điều xuống làm Trạm trưởng từ tháng 8/2024
	+ Nhân viên QLBR: 09 người	09 người x 15 lít x 25.000 đ/lít x 12 tháng	40.500.000	-	40.500.000	
	+ Xăng xe ô tô phục vụ quản lý bảo vệ rừng		35.000.000	-	35.000.000	
c	Hỗ trợ tiền xăng chở nước sinh hoạt 6 chốt QLBR (109,134,144,153,152, Cây Sung)	06 chốt x 150.000đ/tháng x 12 tháng	10.800.000	-	10.800.000	



STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
8	Tiền ăn giữa ca	18 người x 730.000đ/người/tháng x 12 tháng	157.680.000	-	157.680.000	
9	Chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm	18 người x 1.500.000 đồng/người	27.000.000	-	27.000.000	
10	Chi phí điện thoại	Khoán, hỗ trợ điện thoại cho 18 người theo số tháng thực tế trong năm (Mức khoán, hỗ trợ từ 50,000 - 300,000 đồng/người/tháng)	22.200.000	(1.950.000)	20.250.000	Theo mức khoán phát sinh thực tế năm 2024
11	Trang bị Điện thoại cố địnhTrạm QLBR Lò Than và Trạm QLBR Cây Sung			3.120.000	3.120.000	Theo chi phí phát sinh thực tế 6 tháng cuối năm 2024
12	Chi phí họp sơ kết, tổng kết công tác QLBR, PCCCR	Khoán thực hiện	12.000.000	-	12.000.000	
13	Chi phí khấu hao TSCĐ các Trạm BVR	Trích khấu hao TSCĐ theo quy định	90.000.000	-	90.000.000	
14	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua phụ tùng thay thế, mua bảo hiểm, khám lưu hành xe ô tô phục vụ công tác QLBR tự nhiên	Thực hiện thường xuyên, định kỳ	25.000.000	-	25.000.000	
15	Chi phí nâng cấp chốt BVR và mua dụng cụ, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ công tác QLBR, PCCCR		152.200.000	18.340.000	170.540.000	
a	Mua hệ thống Flycam	01 hệ thống x 70 triệu đồng /hệ thống	70.000.000	-	70.000.000	
b	Làm bảng Cam kết quản lý bảo vệ rừng bên vũng (Văn phòng Vĩnh Sơn, Trạm Lò Than, Suối Cát, Chốt Gní)	04 bảng x 550.000 đồng/bảng	2.200.000	-	2.200.000	
c	Làm bảng tin khu vực rừng quản lý bên vũng theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC (Khu vực Suối Cát, K8, Gní)	03 bảng x 3 tr.đồng/bảng = 09 triệu đồng; sửa chữa 01 bảng (Trạm Lò Than): 01 bảng x 2 triệu đồng	11.000.000	-	11.000.000	

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt theo Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
d	Làm bảng lịch công tác tại các Trạm BVR (Văn phòng Vĩnh Sơn, Trạm Suối Cát, Lò Than, Chốt Gní):	04 bảng x 1tr.đồng/bảng	4.000.000	-	4.000.000	
e	Chi phí in bản đồ các khu vực trọng tâm, trọng điểm trong công tác QL BVR, PCCCR		2.000.000	-	2.000.000	
f	Phòng QL BVR: Mua máy vi tính laptop	01 cái * 15 triệu đồng/cái	15.000.000	-	15.000.000	
g	Trạm Thực nghiệm và QL BVR Vĩnh Sơn: Nâng cấp Chốt QL BVR Suối Sơn Lang (TK 109)		20.000.000	-	20.000.000	
h	Lắp đặt Hệ thống camara theo dõi phương tiện giao thông qua lại Trạm QL BVR Suối Cát + Trạm TN và QL BVR Vĩnh Sơn	02 hệ thống camera	11.500.000	(760.000)	10.740.000	Nhằm áp dụng CNTT trong công tác kiểm tra, giám sát, do vậy nhu cầu Lắp đặt Hệ thống camara theo dõi phương tiện giao thông qua lại các trạm là cần thiết, phù hợp.
i	Trạm QL BVR Lò Than: Máy vi tính laptop 15 tr.đồng và Hệ thống phát wifi 1,5 tr.đồng	01 Máy vi tính laptop 15 triệu đồng/cái + Hệ thống phát wifi 1,5 triệu .đồng	16.500.000	-	16.500.000	
k	+ Thay đường dây điện ngoài trời Trạm QL BVR Suối Cát			14.100.000	14.100.000	Nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng đường điện nhằm phục vụ công tác QL BVR (Phát sinh chi phí trong 6 tháng cuối năm 2024)
l	+ Chi phí cho bên cung cấp tin báo vi phạm (Mua tin)			5.000.000	5.000.000	Phát sinh chi phí trong 6 tháng cuối năm 2024

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Dự toán 2024 được phê duyệt thao Quyết định số 1417/QĐ- UBND ngày 22/4/2024	Dự toán điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán 2024 đề nghị điều chỉnh bổ sung	Ghi chú/ Nguyên nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	1	2	3	D
16	- Chi phí khác: Chi phí công tác phí đi kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định, chi phí trực tuần tra, kiểm tra cho bộ phận trực QLVR dịp tết Nguyên đán...		48.663.000	(4.485.000)	44.178.000	<i>Theo chi phí phát sinh phù hợp thực tế năm 2024</i>